**Phụ lục II**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ CHẤM ĐIỂM TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN**

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ NĂM** …

*(Kèm theo Công văn số /BNN-TCCB ngày /10/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)*

| **STT** | **Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần** | **Điểm** **tối đa** | **Đơn vị tự chấm điểm CCHC** | **Tài liệu kiểm chứng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| (Số ký hiệu và ngày ban hành của văn bản) |
| **I.** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC**  | **11.50** |  |  |
| **1.1** | **Thực hiện kế hoạch CCHC** | **1.50** |  |  |
| **1.2** | **Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ**  | **1.00** |  |  |
| **1.3** | **Công tác kiểm tra CCHC** | **2.00** |  |  |
| 1.3.1 | Thực hiện Kế hoạch kiểm tra CCHC năm của Bộ | 0.50 |  |  |
| 1.3.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | 1.50 |  |  |
| **1.4** | **Công tác tuyên truyền CCHC** | **1.00** |  |  |
| **1.5** | **Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC** | **1.00** |  |  |
| **1.6** | **Kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao**  | **3.00** |  |  |
| 1.6.1 | *Thực hiện nhiệm vụ được Bộ, Chính phủ, Thủ trướng Chính phủ giao* | 1.50 |  |  |
| 1.6.2 | Mức độ hoàn thành các chương trình/kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ  | 1.50  |  |  |
| ***1.7*** | ***Chất lượng, hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của đơn vị*** | ***2.00*** | ***ĐTKS*** |  |
| *1.7.1* | *Hiệu lực của việc triển khai các chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo đơn vị về CCHC* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| *1.7.2* | *Tác động của CCHC đến quản lý nhà nước của đơn vị và Bộ, ngành* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| **II.** | **CẢI CÁCH THỂ CHẾ**  | **14.50** |  |  |
| **2.1** | **Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo chương trình, kế hoạch xây dựng pháp luật đã được phê duyệt** | **2.00** |  |  |
| **2.2** | **Thực hiện đánh giá tác động của TTHC trong dự án, dự thảo VBQPPL** | **1.00** |  |  |
| **2.3** | **Theo dõi tình hình thi hành pháp luật (TDTHPL)** | **1.50** |  |  |
| 2.3.1 | Thực hiện các hoạt động về TDTHPL | 1.00 |  |  |
| 2.3.2 | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền | 0.50 |  |  |
| **2.4** | **Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)**  | **1.50** |  |  |
| 2.4.1 | Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực:  | 0.50 |  |  |
| 2.4.2 | Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát | 1.00 |  |  |
| **2.5** | **Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL** | **1.50** |  |  |
| 2.5.1 | Thực hiện kiểm tra văn bản theo thầm quyền | 0.50 |  |  |
| 2.5.2 | Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra | 1.00 |  |  |
| **2.6** | **Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị** | **1.00** |  |  |
| 2.6.1 | Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra, kiểm tra  | 0.50 |  |  |
| 2.6.2 | Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra | 0.50 |  |  |
| **2.7** | **Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của đơn vị** | **1.00** |  |  |
| **2.8** | **Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành**  | **1.50** |  |  |
| ***2.9*** | ***Chất lượng thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi QLNN của đơn vị*** | **2.00** | ***ĐTKS*** |  |
| *2.9.1* | *Tính đồng bộ, thống nhất, hợp lý, khả thi của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| *2.9.2* | *Tính kịp thời trong tổ chức triển khai, phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc của các văn bản QPPL thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| ***3.0*** | ***Vai trò của đơn vị đối với sự phát triển của Bộ, ngành*** | ***2.00*** | ***ĐTKS*** |  |  |  |
| *3.0.1* | *Tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển Bộ, ngành lĩnh vực của đơn vị.* | *1.00* | *ĐTKS* |  |  |  |
| *3.0.2* | *Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực của đơn vị*  | *1.00* | *ĐTKS* |  |  |  |
| **III.** | **CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** | **16.50** |  |  |  |  |
| **3.1** | **Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)** | **2.50** |  |  |  |  |
| 3.1.1 | Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền | 0.50 |  |  |
| 3.1.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC  | 0.50 |  |  |
| 3.1.3 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát | 1.50 |  |  |
| **3.2** | **Công bố, công khai TTHC** | **4.00** |  |  |
| 3.2.1 | Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ | 1.00 |  |  |
| 3.2.2 | *Nhập, đăng tải TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố* | 1.00 |  |  |
| 3.2.3 | Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC | 1.00 |  |  |
| 3.2.4 | Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ | 1.00 |  |  |
| **3.3.** | **Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông** | **1.50** |  |  |
| 3.3.1 | Tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa | 0.50 |  |  |
| 3.3.2 | Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại bộ phận Một cửa | 0.50 |  |  |
| 3.3.3 | Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi lĩnh vực quản lý | 0.50 |  |  |
| **3.4** | **Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC** | **3.00** |  |  |
| 3.4.1 | Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định | 2.00 |  |  |
| 3.4.2 | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC | 0.50 |  |  |
| 3.4.3 | Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của đơn vị | 0.50 |  |  |
| **3.5** | **Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị** | **1.50** |  |  |
| 3.5.1 | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị | 1.00 |  |  |
| 3.5.2 | Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của đơn vị | 0.50 |  |  |
| ***3.6.*** | ***Chất lượng quy định TTHC*** | ***4.00*** | ***ĐTKS*** |  |
| *3.6.1* | *Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| *3.6.2* | *Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| *3.6.3*  | *Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC*  | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| *3.6.4* | *Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| **IV.** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**  | **11.00** |  |  |
| **4.1.** | **Sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy của đơn vị** | **4.50** |  |  |
| 4.1.1 | Hoàn thiện quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị, các tổ chức bên trong đơn vị | 1.50 |  |  |
| 4.1.2 | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại đơn vị và các tổ chức bên trong đơn vị theo các tiêu chí  | 1.00 |  |  |
| 4.1.3 | *Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy, phân định chức năng nhiệm vụ giữa các tổ chức thuộc, trực thuộc đơn vị* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| 4.1.4 | *Tình hình thực hiện quy chế làm việc của đơn vị* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| **4.2** | **Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao** | **1.00** |  |  |
| 4.2.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính | 0.50 |  |  |
| 4.2.2 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đơn vị | 0.50 |  |  |
| **4.3** | **Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước**  | **3.50** |  |  |
| 4.3.1 | Thực hiện các quy định pháp luật về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước lĩnh vực được giao  | 0.50 |  |  |
| 4.3.2 | Hoàn thiện các quy định về điều kiện đảm bảo thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước lĩnh vực được giao  | 0.50 |  |  |
| 4.3.3 | Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của đơn vị đã được phân cấp, phân quyền cho địa phương  | 0.50 |  |  |
| 4.3.4 | Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra | 1.00 |  |  |
| *4.3.5* | *Tính hợp lý trong phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa đơn vị với địa phương* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| **4.4** | Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ đối với cơ quan chuyên môn ở địa phương | **2.00** |  |  |
| 4.4.1 | Hướng dẫn quy định về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện | 1.00 |  |  |
| *4.4.2* | *Tính hợp lý về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn ở địa phương* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| **V.** | **CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ** | **16.50** |  |  |
| **5.1.** | **Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm** | **4.50** |  |  |
| 5.1.1 | Thực hiện hướng dẫn về vị trí việc làm theo quy định của Bộ, Bộ Nội vụ | 0.50 |  |  |
| 5.1.2 | Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của tổ chức thuộc phạm vi quản lý | 1.00 |  |  |
| 5.1.3 | Tỷ lệ công chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | 1.50 |  |  |
| 5.1.4 | Tỷ lệ viên chức được bố trí theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | 1.50 |  |  |
| **5.2** | **Tuyển dụng công chức, viên chức** | **3.00** |  |  |
| 5.2.1 | Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại đơn vị  | 0.50 |  |  |
| 5.2.2 | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc đơn vị | 0.50 |  |  |
| 5.2.3 | *Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| 5.2.4 | *Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| **5.3** | **Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại đơn vị**  | **2.50** |  |  |
| 5.3.1 | Thực hiện quy định về bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý tại đơn vị | 0.50 |  |  |
| *5.3.2* | *Tính công khai minh bạch trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại đơn vị* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| *5.3.3* | *Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý tại đơn vị*  | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| **5.4.** | **Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức** | **1.50** |  |  |
| **5.5** | **Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của đơn vị** | **2.00** |  |  |
| 5.5.1 | Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức | 1.00  |  |  |
| *5.5.2* | *Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| ***5.6*** | ***Chất lượng công chức, viên chức của đơn vị*** | ***3.00*** | ***ĐTKS*** |  |
| *5.6.1* | *Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc*  | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| *5.6.2* | *Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| *5.6.3* | *Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| **VI.** | **CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** | **12.00** |  |  |
| **6.1.** | **Tổ chức thực hiện công tác tài chính, ngân sách** | **4.00** |  |  |
| 6.1.1 | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) | 1.00 |  |  |
| 6.1.2 | Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN | 1.00 |  |  |
| 6.1.3 | Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách  | 1.00 |  |  |
| *6.1.4* | *Tính hiệu quả về cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| **6.2.** | **Công tác quản lý, sử dụng tài sản công** | **4.00** |  |  |
| 6.2.1 | Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của đơn vị  | 0.50 |  |  |
| 6.2.2 | Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công | 0.75 |  |  |
| 6.2.3 | Thực hiện quy định về xắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý | 0.75 |  |  |
| *6.2.4* | *Thực hiện tiết kiệm chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của đơn vị* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| *6.2.5* | *Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công*  | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| **6.3.** | **Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)**  | **4.00** |  |  |
| 6.3.1 | Đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí thường xuyên trong năm | 1.00 |  |  |
| 6.3.2 | Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại đơn vị | 1.00 |  |  |
| 6.3.3 | Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2021 | 1.00 |  |  |
| *6.3.4* | *Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL* | *1.00* | *ĐTKS* |  |
| **VII.** | **XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ, CHÍNH PHỦ SỐ** | **18.00** |  |  |
| **7.1** | **Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu** | **4.00** |  |  |
| 7.1.1 | Duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử theo quy định | 1.00 |  |  |
| 7.1.2 | Triển khai dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây | 1.00 |  |  |
| 7.1.3 | Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ (LGSP)  | 1.00 |  |  |
| 7.1.4 | Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức | 1.00 |  |  |
| **7.2** | **Kết quả thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của đơn vị (Kế hoạch riêng của đơn vị hoặc nhiệm vụ trong kế hoạch chung của Bộ)** | **3.50** |  |  |
| 7.2.1 | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng của đơn vị  | 1.00 | *Trừ văn bản, hồ sơ MẬT* |  |
| 7.2.2 | Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử  | 1.00 |  |  |
| 7.2.3 | Duy trì, vận hành Hệ thống báo cáo của đơn vị | 1.50 |  |  |
| **7.3.**  | **Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp** | **7.50** |  |  |
| 7.3.1 | Trang thông tin một cửa điện tử của đơn vị đáp ứng yêu cầu, chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định | 0.50 |  |  |
| *7.3.2* | *Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của đơn vị* | *1.50* | *ĐTKS* |  |
| 7.3.3 | Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC | 1.00 |  |  |
| 7.3.4 | Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC | 1.00 |  |  |
| 7.3.5 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình | 1.00 |  |  |
| 7.3.6  | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình | 1.00 |  |  |
| 7.3.7 | Thực hiện thanh toán trực tuyến | 1.50 |  |  |
| **7.4.** | **Thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia** | **2.00** |  |  |
| 7.4.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý giải quyết, trả kết quả (cấp phép hoặc Giấy chứng nhận) điện tử đúng hạn theo quy định trên Cơ chế MCQG: 1.0 | 1.00 |  |  |
| 7.4.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả theo quy định cơ chế MCQG: 1.0 | 1.00 |  |  |
| **7.5.** | **Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015**  | **1.00** |  |  |
|  | **TỔNG ĐIỂM** |  **100.00** |  |  |